VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

Thực hiện Quyết định số 1689/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg);

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn [1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

---

[1] Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

Thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 263/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

được quy định tại Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Chương trình xây dựng nông thôn mới) thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên địa bàn nông thôn của cả nước.

2. Đối tượng áp dụng: Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tại các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi là thôn), xã, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có xã của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. [2]Nguyên tắc thực hiện theo quy định tại Điều 4 Chương I, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Gắn kết chặt chẽ giữa Chương trình xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các chương trình, dự án khác đang triển khai trên địa bàn nông thôn; gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới[3]

Việc lập, phê duyệt và giao kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Chương II, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

---

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[3] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Chương II
TỔ CHỨC TRIỂN KHAI CÁC NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

Mục 1
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ BẢN ĐỒNG BỘ, ĐẢM BẢO KẾT NỐI NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ VÀ KẾT NỐI CÁC VÙNG MIỀN

Điều 4. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi và phòng chống thiên tai cấp xã, huyện đảm bảo bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi cấp xã, huyện:

a) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, hướng dẫn hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi; hỗ trợ các nội dung chính sách phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định tại Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

b) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung nội dung thủy lợi vào trong quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung xây dựng xã;

c) Xây mới, cải tạo và nâng cấp các công trình thủy lợi phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng vùng huyện, tạo kết nối giữa các xã;

d) Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nội đồng gắn với chỉnh trang đồng ruộng, áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến, tưới tiết kiệm nước, giảm phát thải khí nhà kính;

đ) Thành lập, củng cố các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; Huy động sự tham gia của người dân, áp dụng khoa học công nghệ, tiến bộ kỹ thuật trong đầu tư, quản lý khai thác công trình thủy lợi; Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực quản lý khai thác công trình thủy lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, vận hành công trình thủy lợi;

e) Thực hiện bảo trì công trình thủy lợi theo quy định; thực hiện kiểm kê, kiểm soát, xử lý các vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình và nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi, đảm bảo an toàn công trình và chất lượng nước trong công trình thủy lợi;

g) Xây dựng một số mô hình về tưới thông minh, tưới tiết kiệm nước làm cơ sở nhân rộng và đề xuất cơ chế, chính sách phù hợp;

h) Thông tin, truyền thông về chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước đối với công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi để nâng cao nhận thức của người dân về ý thức bảo vệ công trình, bảo vệ chất lượng nước và sử dụng nước tiết kiệm;

i) [4]Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình thủy lợi;

k) [5]Xây dựng và phổ biến các tài liệu, sổ tay hướng dẫn kỹ thuật phục vụ hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi, thực hiện tiêu chí thủy lợi.

2. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng hệ thống phòng chống thiên tai cấp xã, huyện:

a) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách và các văn bản hướng dẫn triển khai Luật Phòng, chống thiên tai, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều trên địa bàn tỉnh đảm bảo đồng bộ, thống nhất, khả thi và tổ chức thực hiện có hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;

b) Lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của xã, huyện đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm "4 tại chỗ" trong xây dựng nông thôn mới;

c) Hướng dẫn, xây dựng, cập nhật kế hoạch phòng chống thiên tai, phương án ứng phó thiên tai, bản đồ phòng chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới;

d) Chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt; tổ chức cho cộng đồng dân cư tham gia đánh giá rủi ro thiên tai, lập bản đồ phòng chống thiên tai;

đ) Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng chống thiên tai, cơ sở hạ tầng thiết yếu để giảm thiểu rủi ro thiên tai phục vụ công tác phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới; thực hiện việc bố trí, sắp xếp lại dân cư tại các vùng thường xuyên xảy ra thiên tai gắn với xây dựng nông thôn mới; lắp đặt hướng dẫn, cảnh báo tại những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai;

---

[4] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[5] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

e) Kiện toàn, củng cố, tập huấn, diễn tập, thực hành và đầu tư trang thiết bị nâng cao năng lực cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai, cán bộ chính quyền cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, đội xung kích phòng chống thiên tai và người dân đáp ứng nhu cầu chủ động phòng chống thiên tai ngay từ giờ đầu tại cơ sở theo phương châm "4 tại chỗ"; xây dựng tài liệu tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền và các hoạt động phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới;

g) Rà soát, nâng cấp, hoàn thiện thiết bị thông tin liên lạc bảo đảm thông tin chỉ đạo, hướng dẫn, cảnh báo đến người dân; kịp thời sơ tán người dân và giảm thiểu rủi ro khi xảy ra thiên tai;

h) Xây dựng mô hình điểm làm cơ sở nhân rộng và đề xuất cơ chế chính sách phù hợp;

i) Tuyên truyền phổ biến kiến thức, kỹ năng phòng, chống thiên tai cho người dân, cộng đồng; lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới vào các hoạt động truyền thông, sự kiện văn hóa;

k) Tổ chức kiểm tra, rà soát, ngăn chặn, xử lý các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới.

Điều 5. Đầu tư xây dựng các trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện; trung tâm kỹ thuật nông nghiệp; hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại

1. Trung tâm kỹ thuật nông nghiệp: Thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định khác có liên quan.

2. [6]Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, hệ thống trung tâm cung ứng nông sản hiện đại thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

---

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Điều 6. Đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị, cơ sở hạ tầng các cụm làng nghề, ngành nghề nông thôn

1. Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ các vùng nguyên liệu tập trung gắn với liên kết chuỗi giá trị

a) [7]Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung theo các định hướng tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 19 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021- 2025; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020 - 2030 và theo quy hoạch các vùng nguyên liệu tập trung của địa phương.

b) Củng cố, nâng cấp và phát triển hạ tầng vùng sản xuất, bao gồm cả hạ tầng sản xuất nông nghiệp và hạ tầng phục vụ phát triển dịch vụ sơ chế, chế biến, bảo quản và thương mại nông sản.

2. Đầu tư cơ sở hạ tầng các cụm công nghiệp làng nghề, ngành nghề nông thôn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 52/2018/NĐ-CP).

Điều 7. Xây dựng, hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, chất lượng đạt chuẩn theo quy định

1. Đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn theo hình thức xã hội hóa và đối tác công tư cho vùng đồng bằng, khu vực tập trung đông dân cư có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi; hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cho vùng sâu,

---

[7] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

vùng xa, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực bãi ngang, ven biển, biên giới, hải đảo; thực hiện tính đúng, tính đủ giá nước sạch nông thôn, bù lỗ, bù chéo trong giao đầu tư, quản lý công trình cấp nước sạch nông thôn.

2. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn gắn với khai thác, quản lý vận hành bền vững sau đầu tư, phù hợp với quy hoạch nông thôn mới và các quy hoạch khác có liên quan, ứng phó với suy thóai nguồn nước, thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn hiện có đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; nâng cấp, thay thế thiết bị, dây chuyền công nghệ xử lý nước sạch đảm bảo đạt quy chuẩn của Bộ Y tế.

4. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn quy mô lớn, liên xã, liên huyện, đồng bộ với kết cấu hạ tầng nông thôn, kết nối với hệ thống cấp nước đô thị ở những nơi phù hợp đảm bảo hoạt động hiệu quả, bền vững; ưu tiên sử dụng nguồn nước từ hệ thống công trình thủy lợi, hồ chứa, đập dâng cho cấp nước sinh hoạt.

5. Đầu tư công trình tạo nguồn cấp nước sinh hoạt cho vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước, khu vực thường xuyên bị ảnh hưởng hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm nguồn nước.

6. [8]Tổ chức giám sát, đánh giá chất lượng nước sạch nông thôn; áp dụng Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành trong xét, công nhận nông thôn mới các cấp; tuyên truyền, vận động người dân tham gia quản lý, bảo vệ và sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung.

Điều 8. Phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn[9]

---

[8] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[9] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

1. Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thóat nước và xử lý nước thải sinh hoạt, lồng ghép trong quy hoạch chung xây dựng xã và triển khai thực hiện các công trình thóat nước, xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án đã được xây dựng.

2. Ứng dụng và chuyển giao công nghệ tiên tiến về xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình và cấp thôn phù hợp điều kiện vùng miền.

3. Xây dựng thí điểm mô hình xử lý nước thải sinh hoạt áp dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp, thiết kế đơn giản; Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn quy mô hộ gia đình và cấp thôn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đảm bảo dễ xây dựng, sử dụng, vận hành và phù hợp với đặc thù của từng địa phương.

4. Tuyên truyền vận động người dân cải tạo hệ thống thóat nước và áp dụng mô hình xử lý nước thải sinh hoạt phù hợp với điều kiện thực tế, hạn chế nước thải chưa được xử lý phát sinh ra môi trường.

Mục 2
THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP, PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG THÔN; TRIỂN KHAI MẠNH MẼ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM; PHÁT TRIỂN MẠNH NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN; PHÁT TRIỂN DU LỊCH NÔNG THÔN; NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HTX

Điều 9. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ theo hướng kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, phát huy lợi thế về địa hình, khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và hạ tầng kinh tế - xã hội

Thực hiện theo Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 10. Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và xây dựng, phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung; hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại.[10]

1. Phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

b) Thông tin, truyền thông về chủ trương, chính sách, pháp luật của nhà nước, mô hình, kinh nghiệm phát triển liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

c) Xây dựng mô hình thí điểm làm cơ sở nhân rộng và đề xuất cơ chế chính sách phù hợp;

d) Tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các hộ dân, tổ, nhóm, hợp tác xã, doanh nghiệp tham gia phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

đ) [11]Hỗ trợ các nội dung chính sách hợp tác, liên kết và phát triển các hợp đồng liên kết chuỗi tiêu thụ nông sản theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

e) Tổ chức các hoạt động khảo sát, đánh giá, xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư thúc đẩy việc gặp gỡ, hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

---

[10] Tên Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[11] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2. Xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung

a) Hỗ trợ thành lập mới, củng cố và phát triển các tổ chức hợp tác của nông dân (tổ hợp tác, hợp tác xã, hội, hiệp hội ngành hàng) trong vùng nguyên liệu;

b) Hỗ trợ thực hiện công tác khuyến nông và chuyển giao khoa học kỹ thuật, phát triển mô hình tổ khuyến nông cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) [12]Hỗ trợ các nội dung chính sách hợp tác, liên kết và phát triển các hợp đồng liên kết chuỗi tiêu thụ nông sản theo quy định tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP);

d) [13]Hỗ trợ các dịch vụ công trong vùng nguyên liệu, như: Cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc sản phẩm; xác nhận, chứng nhận các tiêu chuẩn, hợp chuẩn chất lượng, tem nhãn sản phẩm đặc thù (OCOP, sinh thái, hữu cơ…) cho sản phẩm nông nghiệp; cung cấp thông tin thời tiết và thông tin thị trường, thương mại;

đ) Ưu tiên thực hiện các hoạt động chuyển đổi số trong vùng nguyên liệu như: Xây dựng các bản đồ nông nghiệp số (đất đai, thời tiết, khí hậu, phân bố cây trồng, giống, đa dạng sinh học…); bản đồ hóa kế hoạch sản xuất, luân canh, rải vụ cây trồng theo năng lực tiêu thụ và chế biến; truy xuất nguồn gốc sản phẩm; quan trắc môi trường (đất, nước…);

e) Khuyến khích áp dụng đồng bộ các loại máy, thiết bị, công nghệ giữa các khâu sản xuất nông nghiệp với nguồn nhân lực được đào tạo, bảo đảm an toàn vệ

---

[12] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[13] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

sinh lao động, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và tổ chức sản xuất nông nghiệp phù hợp, trong đó xây dựng và phát triển các dự án cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và các dự án trung tâm cơ giới hóa vùng, thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

g) Tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp, tổ, nhóm, hợp tác xã, hộ nông dân tham gia vùng nguyên liệu;

h) Thông tin, truyền thông chủ trương, chính sách phát triển vùng nguyên liệu, tham quan trao đổi kinh nghiệm; tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, sổ tay, tờ rơi, tài liệu hướng dẫn… quản lý, phát triển vùng nguyên liệu;

i) Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, phiên chợ nông sản; kết nối tiêu thụ, phát triển thị trường cho các sản phẩm nông nghiệp nông thôn; xây dựng Trang thông tin điện tử (website) giới thiệu, quản bá sản phẩm; thiết lập và vận hành Cổng thông tin điện tử kết nối thương mại trong các vùng nguyên liệu;

k) Tổ chức hội nghị, hội thảo, kiểm tra, đánh giá công tác xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, cơ giới hóa đồng bộ, nâng cao năng lực chế biến và bảo quản nông sản theo chuỗi giá trị gắn với tiêu chuẩn chất lượng và mã vùng nguyên liệu; ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp.

3. [14]Hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

a) Mua máy, thiết bị, công nghệ phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp;

b) Huấn luyện, đào tạo vận hành máy, thiết bị, công nghệ;

c) Hỗ trợ mặt bằng sản xuất thực hiện theo quy định tại Điều 11 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc Điều 21 Luật Hợp tác xã;

d) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, kiểm tra, đánh giá mức độ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp.

---

[14] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Điều 11. Thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025

1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách đầu tư bảo vệ, phát triển rừng, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện các nội dung quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018; Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025, hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Điều 12. Phát triển ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị; triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

1. Phát triển ngành nghề nông thôn

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành, tập trung các nội dung sau:

a) Triển khai xây dựng các mô hình phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các làng nghề Việt Nam; ưu tiên xây dựng các mô hình bảo tồn, phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch, phát triển các sản phẩm thủ công mỹ nghệ gắn với du lịch và xuất khẩu;

b) Tổ chức thường niên Hội thi sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam;

c) Xây dựng tiêu chí đánh giá hoạt động của các làng nghề; xây dựng tiêu chí và hướng dẫn công nhận, phát triển và tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi làng nghề;

d) Tổ chức đào tạo nghề cho lao động trong các làng nghề; xây dựng bản đồ số làng nghề Việt Nam; chuyển đổi số trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn; cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu về làng nghề; tuyên truyền nâng cao nhận thức sản xuất

gắn với bảo vệ môi trường ở các làng nghề; xây dựng phim tư liệu về sản xuất các sản phẩm ngành nghề nông thôn; phát triển mẫu mã sản phẩm, xúc tiến thương mại các sản phẩm ngành nghề nông thôn để quảng bá phát triển du lịch nông thôn;

đ) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu.

2. Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

Thực hiện theo các nội dung tại Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 phê duyệt chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề nông thôn giai đoạn 2021 - 2030 và các văn bản thi hành, trong đó tập trung một số nội dung sau:

a) Rà soát, công nhận các làng nghề truyền thống: Thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các làng nghề truyền thống chưa đáp ứng được tiêu chí công nhận để có kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển phù hợp. Đẩy nhanh tiến độ lập hồ sơ, xét công nhận các làng nghề truyền thống đã đáp ứng được tiêu chí theo quy định để thực hiện hỗ trợ theo chính sách;

b) Khôi phục, bảo tồn các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền;

Đối với những làng nghề đang trong quá trình mai một và có khả năng mất đi: Hỗ trợ thực hiện công tác bảo tồn; tiến hành điều tra, xác định và xây dựng dự án để duy trì các hộ hoặc nhóm hộ nghề, nghệ nhân hoạt động "trình diễn" nhằm lưu giữ, truyền nghề và phục yêu cầu du lịch, văn hóa.

Đối với những làng nghề có khó khăn: Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ tay nghề cao và các cơ sở sản xuất duy trì sản xuất các sản phẩm độc đáo phục vụ sinh hoạt, các lễ hội của cộng đồng và hướng tới sản xuất một số loại sản phẩm cao cấp, có giá trị kinh tế cao đáp ứng thị hiếu của người tiêu dung trong nước và xuất khẩu.

Thực hiện sưu tầm, thu thập, bảo tồn bí quyết, công nghệ cổ truyền tinh xảo, độc đáo, các mẫu hoa văn truyền thống trên các sản phẩm và có hướng đổi mới, phát triển công nghệ tiên tiến, hiện đại phù hợp với sản xuất tại làng nghề.

Tổ chức đào tạo, truyền nghề, nâng cao kỹ năng nghề cho người lao động, cải tiến thiết kế mẫu mã, nâng cao chất lượng, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tạo điều kiện cho các làng nghề được phục hồi và phát triển. Thành lập và duy trì hoạt động các tổ chức nghề nghiệp của làng nghề.

c) Hỗ trợ để phát triển các làng nghề truyền thống đã được công nhận đang hoạt động tốt có khả năng lan tỏa sang các khu vực khác.

Phát triển mạnh các làng nghề truyền thống sản xuất những sản phẩm có giá trị kinh tế, hàm lượng văn hóa cao và có tiềm năng xuất lớn như chế biến nông lâm thủy sản, mây tre đan, gốm sứ, thêu dệt, chạm khảm, sơn mài, kim hoàn... Khuyến khích sự lan tỏa, cấy nghề truyền thống ra vùng xung quanh và đẩy mạnh hỗ trợ sáng tạo phát triển sản phẩm mới.

Đầu tư, hỗ trợ áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào một số công đoạn sản xuất kết hợp với sử dụng kỹ thuật, công nghệ truyền thống mà không ảnh hưởng đến giá trị nghệ thuật, thẩm mỹ và giá trị truyền thống của sản phẩm. Nâng cấp, hoàn thiện các biện pháp và công trình xử lý môi trường.

Khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất lớn có năng lực di chuyển vào khu, cụm công nghiệp để đầu tư máy móc thiết bị hiện đại, mở rộng quy mô sản xuất phát triển sản phẩm; các cơ sở sản xuất nhỏ liên kết với các cơ sở lớn tiêu thụ sản phẩm ra thị trường. Thành lập và tổ chức hoạt động hiệu quả các tổ chức nghề nghiệp của làng nghề.

3. Đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối; Quyết định số 1325/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ngành muối giai đoạn 2021 - 2030, trong đó tập trung triển khai các nội dung sau:

a) Triển khai xây dựng các mô hình, dự án khôi phục, bảo tồn và phát triển làng nghề sản xuất muối truyền thống, đa dạng hóa các sản phẩm từ muối gắn với du lịch nông thôn tại các địa phương. Các nội dung cần thực hiện nhằm khôi phục, bảo tồn và phát triển nghề muối, cụ thể:

Hỗ trợ bảo tồn và phát triển phương pháp sản xuất muối truyền thống (phơi cát, phơi nước phân tán) nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất muối tại các cánh đồng muối truyền thống, tăng thu nhập cho diêm dân;

Hỗ trợ hạ tầng sản xuất, đẩy mạnh chế biến và thương mại, đa dạng các sản phẩm từ muối kết hợp phục vụ tốt hoạt động du lịch thăm quan, trải nghiệm tại các khu vực, cánh đồng muối;

Xây dựng các hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất và kinh doanh muối; các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ gắn với du lịch nông thôn tại các địa phương;

Tập huấn, đào tạo lao động trong vùng về phương pháp sản xuất, chế biến, bảo quản muối.

b) Đầu tư, hỗ trợ xây dựng, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối theo chuỗi giá trị từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ; mô hình thí điểm sản xuất muối kết hợp du lịch nông thôn, du lịch nghỉ dưỡng; mô hình áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất muối sạch; mô hình sản xuất muối chứa nhiều khóang chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng muối (NaCl) thấp, có lợi cho sức khỏe;

c) Đầu tư máy móc, thiết bị sản xuất chế biến muối: Hỗ trợ đầu tư hệ thống thiết bị chế biến, phân tích chất lượng muối, mẫu mã, bao bì cho các cơ sở sản xuất chế biến muối vừa và nhỏ đáp ứng nhu cầu thị trường;

d) Hỗ trợ cải tạo, nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối: Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đầu tư, cải tạo nâng cấp hệ thống kho bảo quản muối;

đ) Xây dựng và phát triển các sản phẩm OCOP đối với muối và các sản phẩm từ muối đặc trưng của các địa phương; sản phẩm muối chứa nhiều khóang chất, vi chất dinh dưỡng tự nhiên với hàm lượng muối (NaCl) thấp, có lợi cho sức khỏe, thân thiện với môi trường, phù hợp với nhu cầu thị trường, phục vụ du lịch nông thôn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe;

e) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử, mở mã QR và sử dụng mã QR giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương, xúc tiến thương mại các sản phẩm từ muối.

4. Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP quốc gia để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, kết nối cung cầu, quảng bá, giới thiệu và thương mại sản phẩm OCOP trong nước và quốc tế. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:[15]

---

[15] Đoạn mở đầu khoản 4 này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

a) Tổ chức sản xuất gắn với phát triển vùng nguyên liệu đặc trưng:

Ưu tiên đầu tư hợp lý cơ sở hạ tầng vùng nguyên liệu, dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, văn hóa, tập quán sản xuất của người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là khu vực miền núi, đồng bào dân tộc, góp phần phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Phát triển sản phẩm OCOP gắn với xây dựng vùng nguyên liệu nông sản, dược liệu đặc trưng được cấp mã số vùng trồng, theo hướng sản xuất hữu cơ, nông nghiệp sinh thái, tiết kiệm tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học, đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc, duy trì cảnh quan nông thôn và bảo vệ môi trường.

Tăng cường liên kết bền vững, khả năng truy xuất nguồn gốc giữa chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP với vùng nguyên liệu.

b) Chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn và phát triển sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị, phù hợp với lợi thế về điều kiện sản xuất và yêu cầu thị trường:

Đẩy mạnh chuẩn hóa sản phẩm gắn với lợi thế và điều kiện của từng địa phương, bao gồm: Các đặc sản, sản phẩm truyền thống gắn với lợi thế về điều kiện sản xuất, giá trị văn hóa địa phương, đặc biệt là sản phẩm các làng nghề, nghề truyền thống, dịch vụ du lịch nông thôn; các sản phẩm mới hình thành dựa trên ứng dụng khoa học công nghệ, nền tảng lợi thế của địa phương, có chất lượng nổi trội, đặc sắc, trong đó ưu tiên: (i) Sản phẩm tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống được nghệ nhân, cộng đồng sáng tạo, (ii) Sản phẩm được chế biến, chế biến sâu từ sản phẩm đặc sản, nguyên liệu địa phương và tri thức bản địa, (iii) Sản phẩm có đóng góp vào bảo tồn văn hóa truyền thống; xây dựng bộ công cụ hướng dẫn chuẩn hóa quy trình, tiêu chuẩn sản phẩm tham gia Chương trình theo Bộ tiêu chí OCOP.

Phát triển sản phẩm OCOP theo 6 nhóm, ưu tiên các sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ đặc sắc, truyền thống và có lợi thế ở mỗi địa phương, theo hướng phát huy nội lực (trí tuệ sáng tạo, lao động, nguyên liệu, văn hóa địa phương...), gia tăng giá trị, gắn với phát triển cộng đồng: Đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, quy trình sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm OCOP; sản xuất theo quy trình quản lý chất lượng tiên tiến, hình thành các sản phẩm OCOP đặc trưng, chất lượng và an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường, đáp

ứng yêu cầu của thị trường; xây dựng các mô hình phát triển vùng nguyên liệu gắn với sản phẩm OCOP theo chuỗi giá trị; xây dựng các mô hình dịch vụ du lịch trải nghiệm nông nghiệp, nông thôn gắn với vùng nguyên liệu, sản phẩm OCOP đặc trưng theo vùng, miền và dân tộc.

Nâng cấp và hoàn thiện sản phẩm đã được đánh giá, phân hạng (đạt 3 sao trở lên) gắn với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Xây dựng tiêu chuẩn và thử nghiệm, phát triển sản phẩm OCOP xanh theo hướng kinh tế tuần hoàn gắn với thị trường xuất khẩu, dựa trên lợi thế đặc hữu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng khu vực.

c) Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động cho các chủ thể OCOP:

Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho chủ thể OCOP về năng lực cộng đồng và tinh thần hợp tác; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất, kỹ năng quản trị; đổi mới, sáng tạo về sản phẩm; quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm; kỹ năng về thiết kế bao bì, ghi nhãn và mẫu mã sản phẩm; sở hữu trí tuệ, truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị, tăng cường sử dụng và khai thác thương hiệu cộng đồng các sản phẩm từ khu vực nông thôn.

Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với chuỗi liên kết giá trị sản phẩm OCOP.

d) [16]Về quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu:

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung - cầu cho sản phẩm OCOP thông qua các hội chợ, triển lãm, sự kiện tôn vinh, quảng bá, giới thiệu sản phẩm OCOP đặc sắc thường niên gắn với văn hóa cấp quốc gia, cấp vùng, địa phương và quốc tế; thúc đẩy tiêu dùng sản phẩm OCOP gắn với thị trường du lịch trọng điểm.

Xây dựng và quản lý đồng bộ, hiệu quả thương hiệu OCOP Việt Nam; tăng cường bảo hộ sở hữu trí tuệ, nâng cao hình ảnh, khả năng nhận diện và giá trị sản phẩm OCOP trên thị trường.

---

[16] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Thử nghiệm và nhân rộng mô hình điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP theo hướng dẫn của Bộ Công thương về xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP (theo phân công tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025). Ưu tiên xây dựng các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP gắn với các đô thị, trung tâm du lịch lớn, du lịch nông nghiệp, nông thôn ở các địa phương.

Xây dựng hệ thống phân phối phù hợp, từng bước thiết lập hệ thống giới thiệu và bán sản phẩm OCOP riêng và đặc trưng gắn với các sản phẩm quà tặng, quà biếu, sản phẩm đặc sản địa phương.

Xây dựng hệ thống xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP ra thị trường quốc tế; nâng cao năng lực hệ thống logistic trong thương mại sản phẩm OCOP; xây dựng và triển khai chương trình xúc tiến thương mại, quảng bá và nhận diện thương hiệu đối với các sản phẩm OCOP quốc gia.

Xây dựng Không gian triển lãm và phát triển sản phẩm OCOP Quốc gia nhằm quảng bá, giới thiệu, phát triển sản phẩm, kết nối cung - cầu và thị trường sản phẩm OCOP quốc gia.

Đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế trong quảng bá, giới thiệu và xúc tiến thương mại nhằm phát triển sản phẩm OCOP ra thị trường nước ngoài.

đ) [17]Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý, giám sát sản phẩm OCOP:

Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP thường niên theo quy định tại Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí và quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm; tăng cường áp dụng công nghệ số trong tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Xây dựng hệ thống báo cáo và quản lý cơ sở dữ liệu về sản phẩm OCOP các cấp (trung ương, tỉnh, huyện). Tổ chức quản lý và giám sát chặt chẽ sản phẩm OCOP nhằm nâng cao chất lượng, giá trị và thúc đẩy kết nối cung - cầu sản phẩm OCOP.

---

[17] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Xây dựng quy chế và đẩy mạnh hoạt động kiểm tra, giám sát việc áp dụng chính sách, quy định về đánh giá, phân hạng sản phẩm ở các địa phương, duy trì điều kiện sản xuất của các chủ thể và chất lượng sản phẩm OCOP sau khi được đánh giá, công nhận.

Nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn kỹ thuật về quy trình giám sát và đánh giá sản phẩm OCOP.

Thử nghiệm và xây dựng lộ trình phù hợp áp dụng cơ chế xã hội hóa trong hoạt động giám sát, đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP.

e) Nâng cao năng lực hệ thống hỗ trợ triển khai Chương trình:

Tổ chức quản lý, điều hành hoạt động các Trung tâm thiết kế sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP vùng, cấp tỉnh với Chương trình khởi nghiệp, quảng bá, giới thiệu và thương mại sản phẩm OCOP của các vùng trên cả nước, nhằm thu hút sự tham gia của các chủ thể và kết nối du lịch.

Xây dựng tiêu chí, nâng cao năng lực và tổ chức quản lý, giám sát mạng lưới tư vấn nhằm hình thành mạng lưới tư vấn Chương trình OCOP chuyên nghiệp, có kinh nghiệm, năng lực, đoàn kết và thống nhất trong hỗ trợ triển khai Chương trình trên cả nước.

Nâng cao năng lực hệ thống các cơ sở đào tạo nghề gắn với Chương trình OCOP; các trung tâm thiết kế, sáng tạo và phát triển sản phẩm OCOP; điều chỉnh, bổ sung các quy định về đào tạo nghề (khung chương trình, nội dung đào tạo nghề, độ tuổi học nghề…) gắn với sản phẩm OCOP; tăng cường năng lực cho cán bộ nông nghiệp ở các địa phương (khuyến nông, khuyến công).

Thúc đẩy phong trào phụ nữ, thanh niên khởi nghiệp, hợp tác xã khởi nghiệp gắn với phát triển sản phẩm OCOP.

g) Tăng cường chuyển đổi số:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong truyền thông; xây dựng hồ sơ và quản lý dữ liệu sản phẩm OCOP, số hóa quá trình tiếp nhận hồ sơ, chấm điểm, phân hạng sản phẩm; số hóa sản phẩm và xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc theo chuỗi giá trị sản phẩm OCOP; hướng tới hình thành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về Chương trình OCOP.

Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử cho sản phẩm OCOP thông qua các sàn thương mại điện tử, các kênh bán hàng trực tuyến (online), bán hàng tương tác trực tiếp (livestream), đặc biệt cho các sản phẩm có quy mô nhỏ, sản phẩm đặc sản vùng miền, địa phương.

Triển khai sáng kiến "Mỗi nông dân là một thương nhân" nhằm tối ưu hóa ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thương mại sản phẩm OCOP.

h) [18]Triển khai một số mô hình thí điểm thuộc Chương trình OCOP về: Phát triển chuỗi giá trị sản phẩm OCOP gắn với vùng nguyên liệu địa phương, phát triển chế biến quy mô nhỏ và vừa; sản phẩm OCOP xanh gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên, bảo tồn đa dạng sinh học và sản phẩm OCOP về dịch vụ du lịch gắn với nâng cao vai trò cộng đồng theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

Thực hiện hỗ trợ các hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao liên kết theo chuỗi giá trị; thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp.

1. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

a) Thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định 167/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 -2025 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

c) Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình hợp tác xã nông nghiệp điển hình trong nông nghiệp;

---

[18] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

d) Hỗ trợ xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình chuyển đổi số trong hợp tác xã nông nghiệp, ưu tiên hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;

đ) Hỗ trợ chứng nhận chất lượng, xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, nhật ký sản xuất, truy suất nguồn gốc sản phẩm; mã số vùng trồng; tạo mã QR Code để in tem, bao bì nhãn mác sản phẩm;

e) Hỗ trợ Hợp tác xã nông nghiệp tham gia sản phẩm OCOP; hợp tác xã nông nghiệp tham gia hợp tác với doanh nghiệp trong việc liên kết sản xuất gắn với đầu ra sản phẩm nông sản; hỗ trợ lao động trẻ đã tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các hợp tác xã;

g) Nâng cao năng lực tổ chức, quản lý; kiến thức về thị trường; về sở hữu trí tuệ và giá trị của tài sản trí tuệ cho hợp tác xã cũng như đội ngũ quản lý trực tiếp tại địa phương;

h) Tổ chức tuyên truyền, đào tạo bồi dưỡng quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về các hình thức tổ chức sản xuất, hợp tác xã; hỗ trợ đổi mới phương pháp tập huấn bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã theo hướng đào tạo từ thực tiễn, chú trọng phổ biến kinh nghiệm từ các mô hình hợp tác xã trong nước hoạt động hiệu quả.

2. Thúc đẩy thực hiện bảo hiểm trong nông nghiệp

Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp theo quy định tại Nghị định số 58/2018/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2022-2025, trong đó, tập trung vào các nội dung sau:

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông nhằm tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân và toàn xã hội về quản lý rủi ro trong nông nghiệp, lợi ích của bảo hiểm nông nghiệp;

b) Tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cơ quan quản lý nhà nước ngành nông nghiệp về quy trình, nhiệm vụ của ngành nông nghiệp trong triển khai chính sách bảo hiểm nông nghiệp tại Thông tư số 09/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn xác nhận thiên tai, dịch bệnh trong thực hiện chính sách hỗ trợ bảo hiểm trong nông nghiệp; cho doanh nghiệp, hợp tác xã và nông dân về việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật, quản lý rủi ro trong sản xuất khi tham gia bảo hiểm nông nghiệp tại các địa phương;

c) Xây dựng, biên soạn các tài liệu, ấn phẩm về bảo hiểm nông nghiệp cho các vùng nguyên liệu sản xuất;

d) Phối hợp triển khai xây dựng và nhân rộng các mô hình về bảo hiểm nông nghiệp gắn với thực hiện xây dựng nông thôn mới: Chỉ đạo, đánh giá nhu cầu, kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp; phối hợp đánh giá tổng kết việc thực hiện bảo hiểm nông nghiệp; tham quan học tập kinh nghiệm; ưu tiên triển khai các giải pháp gắn bảo hiểm nông nghiệp thương mại với tín dụng trong các vùng nguyên liệu nông nghiệp; nâng cao năng lực, người dân, hợp tác xã tham gia các mô hình nhằm tổ chức, quản lý sản xuất đáp ứng yêu cầu khi tham gia bảo hiểm nông nghiệp.

Điều 14. Phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản

Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hệ thống kết nối, xúc tiến tiêu thụ nông sản; đa dạng hóa hệ thống kênh phân phối, tiêu thụ đảm bảo bền vững trước các biến động của thiên tai, dịch bệnh, trong đó ưu tiên phát triển thương mại điện tử.

1. Thông tin thương mại và tuyên truyền

a) Thu thập thông tin, số liệu thống kê các mặt hàng nông sản trong và ngoài nước;

b) Duy trì hoạt động, cập nhật thường xuyên trang thông tin điện tử của đơn vị đầu mối nhằm phục vụ công tác quản lý nhà nước về xúc tiến thương mại nông sản; cung cấp thông tin thị trường nông sản trong nước, quốc tế và các quy định có liên quan;

c) Tổ chức sản xuất các chương trình, bản tin thị trường nông sản theo chuyên đề thông qua các ấn phẩm, đĩa tiếng (CD), đĩa hình (DVD) để phát sóng trên truyền hình, các phương tiện truyền thông và các hình thức phổ biến khác;

d) Khảo sát, nghiên cứu, phân tích, tổng hợp thông tin yêu cầu về các tiêu chuẩn các thị trường nhằm tư vấn phát triển sản phẩm và thị trường nông sản;

đ) Phối hợp với các chuyên gia, cơ quan truyền thông quốc tế xây dựng nội dung, phóng sự trên báo, tạp chí, phát thanh, truyền hình, mạng điện tử (internet) nhằm quảng bá nông sản Việt Nam ở thị trường quốc tế.

2. Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm nâng cao năng lực, nghiệp vụ xúc tiến thương mại cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm công tác phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân.

3. Tổ chức, tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn trong nước và quốc tế nhằm giới thiệu, kết nối giao thương, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

4. Tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm thương mại, các phiên chợ, tuần hàng giới thiệu đặc sản vùng miền, sản phẩm chủ lực, sản phẩm tiềm năng, sản phẩm OCOP, sản phẩm hữu cơ trong nước và quốc tế.

5. Tổ chức các hoạt động khảo sát, đánh giá thị trường, tháo gỡ các vướng mắc, rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại, mở cửa thị trường xuất khẩu nông sản tại các nước.

6. Các nhiệm vụ phát triển thương mại điện tử phục vụ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại nông sản khác.

Điều 15. Thực hiện hiệu quả Chương trình khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:[19]

1. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và đổi mới cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

a) Hoàn thiện cơ chế, chính sách xây dựng nông thôn mới bền vững gắn với quá trình đô thị hóa, hội nhập quốc tế và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới cho các giai đoạn tiếp theo; nghiên cứu đổi mới cơ chế giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình;

b) Hoàn thiện cơ chế chính sách hỗ trợ xây dựng nông thôn mới theo hướng tích hợp các chương trình, dự án trên địa bàn nông thôn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nhằm thống nhất cơ chế, chính sách hỗ trợ địa phương triển khai hiệu quả các nội dung của Chương trình, góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, đảm bảo không trùng lắp, chồng chéo, lãng phí nguồn lực;

---

[19] Đoạn mở đầu Điều 15 này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

c) Thực hiện xã hội hóa, hợp tác công tư trong đầu tư, phát triển, quản lý và khai thác công trình bảo vệ môi trường, hạ tầng nông thôn, hạ tầng thương mại phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn bền vững;

d) Phát huy vai trò của chính quyền, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ các cấp (đặc biệt là cấp cơ sở) trong việc thực hiện Chương trình nông thôn mới; giải pháp phát huy vai trò chủ thể của người dân và cộng đồng; giải pháp nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy của cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới; giải pháp phát triển và thúc đẩy vai trò của các tổ chức xã hội trong xây dựng nông thôn mới, phát huy bản sắc văn hóa và bảo vệ môi trường hướng đến các mục tiêu phát triển bền vững kết hợp tăng trưởng xanh.

2. Nghiên cứu, đề xuất các giải pháp nhằm phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn bền vững

a) Phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn:

Thực hiện ứng dụng công nghệ số trong hỗ trợ quản trị nông thôn; xã hội hóa công nghệ thông tin trong quản lý cộng đồng, kết nối thôn, bản, hợp tác xã, đáp ứng tốt hơn dịch vụ công trong cộng đồng cư dân nông thôn;

Phát triển kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải phù hợp với đặc thù của từng ngành, nghề và vùng, miền;

Thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế trang trại, các mô hình kinh tế chia sẻ, kinh tế hợp tác, liên kết sản xuất và kinh doanh theo chuỗi giá trị;

Phát triển các mô hình nông nghiệp sinh thái, làng thông minh với các dịch vụ nông thôn phù hợp hướng đến mục tiêu phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu tại các vùng trung du và miền núi phía Bắc; duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long;

Phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn, thúc đẩy kết nối nông thôn - đô thị, giải pháp thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn với thành thị và khoảng cách giữa các vùng, miền.

b) Xây dựng làng, xã đáp ứng an ninh nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững;

c) Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, kiến trúc cảnh quan trong xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc thù của vùng, miền và gắn với quá trình đô thị hóa;

d) Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong phát triển hạ tầng nông thôn bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, đặc điểm văn hóa, kinh tế - xã hội của các vùng, miền;

đ) Nâng cao chất lượng giáo dục; giải pháp chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cộng đồng;

e) Bảo vệ môi trường nông thôn trong xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa; chú trọng đến thu gom và xử lý rác thải rắn, chất thải nhựa, nước thải sinh hoạt và làng nghề;

g) Phát triển hạ tầng thương mại, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ sản xuất nông nghiệp hàng hóa, giải pháp tăng cường áp dụng các chứng nhận chất lượng trong sản xuất và thương mại nông sản.

3. Xây dựng các mô hình nông thôn mới trên cơ sở ứng dụng các giải pháp khoa học và công nghệ để phát triển kinh tế, xã hội

a) Mô hình hợp tác, liên kết ứng dụng các công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, nông nghiệp chính xác, vật liệu mới; ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ và hiện đại hóa công tác thủy lợi để phát triển sản xuất, sơ chế và chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng an toàn, hữu cơ, sinh thái;

b) Mô hình ứng dụng công nghệ số trong sản xuất, thương mại nông lâm thủy sản và quản trị nông thôn;

c) Mô hình làng sinh thái, làng thông minh đáp ứng an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai, bảo đảm phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững;

d) Mô hình khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; phát triển kinh tế rừng; trồng và bảo vệ rừng; phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp;

đ) Mô hình xây dựng cảnh quan và bảo vệ môi trường nông thôn;

e) Mô hình xã hội hóa, mô hình hợp tác công tư trong đầu tư, quản lý, khai thác công trình hạ tầng nông thôn và bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội và quảng bá thành tựu khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới

Phát hành các sách, tài liệu, ấn phẩm (bản giấy và điện tử) về các quy trình, công nghệ đã chuyển giao; mô hình tổ chức, quản lý, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất là sản phẩm của các đề tài/dự án thuộc Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới, để phổ biến, nhân rộng kết quả của Chương trình;

Thực hiện các hoạt động truyền thông phổ biến kiến thức khoa học, kỹ thuật trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương nhằm nâng cao nhận thức xã hội và quảng bá thành tựu khoa học công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới.

Điều 16. Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:[20]

1. Nâng cấp, đầu tư phát triển điểm du lịch nông thôn gắn với việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới

a) Định hướng, bố trí và tổ chức không gian lãnh thổ các khu du lịch, điểm du lịch nông thôn phù hợp với tiềm năng phát triển du lịch và đảm bảo kết nối với các tuyến du lịch trọng điểm của vùng, địa phương;

b) Thiết kế, cải tạo cảnh quan kiến trúc và môi trường trong toàn bộ không gian điểm du lịch vừa bảo tồn bản sắc truyền thống vừa đảm bảo điều kiện vệ sinh, thuận tiện, sinh thái; tiết kiệm đầu tư thông qua việc sử dụng các nguyên liệu tại chỗ, thân thiện với môi trường;

c) Xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ (giao thông, hệ thống điện và nước sạch, hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe, nhà vệ sinh, điểm và bãi đỗ xe, hệ thống chỉ dẫn, chỉ báo, hạ tầng số và kết nối viễn thông, thu gom và xử lý rác

[20] Đoạn mở đầu Điều 16 này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

thải, nước thải…) tại các điểm du lịch, phù hợp với nhu cầu của khách du lịch, đảm bảo hài hòa với không gian, cảnh quan gắn với đặc trưng văn hóa vùng miền;

d) Quy hoạch và xây dựng các điểm, trung tâm trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm (nông nghiệp, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề truyền thống, đồ lưu niệm,…), đạt chất lượng phục vụ khách du lịch;

đ) Nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động và quản lý các điểm đến (quản lý khách du lịch, quản lý lưu trú, quản lý kinh doanh du lịch; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường du lịch nông thôn,…);

e) Xây dựng và phát triển các hạ tầng dịch vụ (điểm dừng nghỉ, điểm trưng bày sản phẩm đặc sản địa phương, ăn uống, giải khát, vệ sinh,…) dọc theo các tuyến đường giao thông gắn với các điểm du lịch với khoảng cách hợp lý.

2. Phát triển sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền

a) Tập trung phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng, đa dạng, khác biệt, gắn với bản sắc, đặc trưng vùng miền, có tính trải nghiệm và giá trị gia tăng cao, theo định hướng của thị trường và phù hợp với nhu cầu của từng đối tượng du khách (theo khách quốc tế, nội địa; theo độ tuổi,…). Đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng phát triển sản phẩm mới, có tính cạnh tranh cao và bắt kịp với xu hướng và thị hiếu của khách du lịch;

b) Hỗ trợ nâng cấp, hoàn thiện các cơ sở lưu trú và các công trình dịch vụ đảm bảo chất lượng dịch vụ, hạn chế tác động đến môi trường;

c) Hỗ trợ bảo tồn, phục dựng và phát triển các làng nghề, ẩm thực, trang phục truyền thống và hoạt động nông nghiệp, loại hình biểu diễn văn hóa, thể thao; phát triển các nghệ nhân; phục dựng mô hình sản xuất các sản phẩm đặc sản, truyền thống để phục vụ khách du lịch thông qua các trải nghiệm thực tế; bảo tồn và phát huy các không gian văn hóa, di tích văn hóa, lịch sử, cách mạng;

d) Xây dựng và số hóa thông tin, tài liệu thuyết minh về các di tích văn hóa, lịch sử, điểm du lịch sinh thái và làng nghề truyền thống, gắn với du lịch nông thôn.

3. Phát triển nguồn nhân lực du lịch nông thôn có chất lượng

a) Nâng cao chất lượng cán bộ cơ sở về quản lý và phát triển hoạt động du lịch nông thôn;

b) Xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo nghề cho cư dân nông thôn gắn với định hướng đầu tư du lịch, hoạt động kinh doanh du lịch để họ có thêm sinh kế khác ngoài nông nghiệp và ngành nghề nông thôn;

c) Tăng cường nâng cao năng lực nghiệp vụ, kỹ năng nghề và kỹ năng mềm, kiến thức làm du lịch cho các tổ chức, cá nhân, cộng đồng tham gia vào hoạt động du lịch nông thôn, xây dựng văn hóa du lịch chuyên nghiệp, thân thiện, an toàn và văn minh;

d) Chuyên nghiệp hóa việc cung cấp, kiểm tra, kiểm soát dịch vụ du lịch có chất lượng và công tác quản lý điểm du lịch nông thôn.

4. Truyền thông, xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn

a) Xây dựng, triển khai các chương trình xúc tiến quảng bá, hỗ trợ phát triển sản phẩm du lịch nông thôn dựa trên lợi thế của hoạt động sản xuất nông nghiệp, đặc trưng văn hóa, sinh thái của các địa phương; xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu điểm đến du lịch nông thôn;

b) Tăng cường nghiên cứu, xây dựng các công cụ, phương thức, nội dung xúc tiến quảng bá du lịch nông thôn phù hợp với các loại hình du lịch và các đối tượng du khách; ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện cho xúc tiến quảng bá các điểm du lịch nông thôn, sản phẩm du lịch nông thôn, tiếp cận các thị trường du lịch, kết nối với khách hàng mục tiêu;

c) Tập trung hỗ trợ, tăng cường liên kết trong hoạt động kinh doanh du lịch giữa các xã, huyện nông thôn mới có tiềm năng phát triển du lịch với các công ty lữ hành để chào bán các sản phẩm du lịch nông thôn cho khách du lịch nội địa và quốc tế.

5. [21]Xây dựng và triển khai các mô hình thí điểm về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững

Xây dựng thí điểm một số mô hình phát triển du lịch nông thôn theo các loại hình: du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp, du lịch sinh thái, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch làng nghề, du lịch làng thông minh, du lịch không phát

[21] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 11 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

thải. Ưu tiên các mô hình có sản phẩm du lịch đặc sắc cho từng vùng miền và có hiệu quả kinh tế; hướng tới việc nâng cao ý thức và trách nhiệm của mọi tác nhân trong chuỗi giá trị du lịch (nhà quản lý, doanh nghiệp lữ hành, cộng đồng và du khách,…) trong bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường; sử dụng nguyên liệu và lao động tại chỗ; có áp dụng các giải pháp về chuyển đổi số; huy động sự tham gia của phụ nữ, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người yếu thế để nâng cao đời sống, thu nhập cho người dân.

Triển khai một số mô hình thí điểm thuộc Chương trình về phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 3
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG; GIỮ GÌN VÀ XÂY DỰNG CẢNH QUAN NÔNG THÔN SÁNG - XANH - SẠCH - ĐẸP, AN TOÀN

Điều 17. Nâng cao chất lượng môi trường[22]

Thực hiện các quy định về thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải; thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sau sử dụng; quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, tại các văn bản đã ban hành, gồm: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030; Quyết định số 1121/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về phòng, chống kháng thuốc tại Việt Nam giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2021 về hướng dẫn việc thu gom,

[22] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; Thông tư số 19/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019 về quy định việc thu gom, xử lý, sử dụng phụ phẩm cây trồng; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn liên quan.

2. Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật về xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn; giảm thiểu phát thải chất thải nhựa.

3. Xây dựng mô hình về tuần hoàn, tái sử dụng, xử lý chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa ở nông thôn.

Điều 18. Phát triển cây xanh nông thôn; giữ gìn và xây dựng cảnh quan; xây dựng khu dân cư kiểu mẫu

1. Lập kế hoạch về giữ gìn và xây dựng cảnh quan nông thôn đảm bảo phù hợp với yêu cầu về kiến trúc nông thôn theo quy định của Luật Kiến trúc và Quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn của địa phương.

2. Giữ gìn và xây dựng không gian sống, không gian văn hóa phù hợp với điều kiện tự nhiên, tập quán sinh hoạt, thuần phong mỹ tục của cộng đồng các dân tộc trên địa bàn.

3. Trồng cây xanh phân tán (cây thân gỗ) ở những nơi có điều kiện (dọc các tuyến đường giao thông, trụ sở, trường học, các công trình công cộng…), thực hiện theo quy định tại ý c điểm 1 khoản III Điều 1 Quyết định số 524/QĐ-TTg ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025.

4. Trồng hoa, cây cảnh và các loại cây xanh ở những nơi có điều kiện và phù hợp với đặc điểm sinh thái đặc trưng của từng địa phương.

5. Xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn (có hệ thống điện chiếu sáng dọc các tuyến đường; đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; đảm bảo 3 sạch; hàng rào xanh; cảnh quan xanh mát, sạch đẹp; không gian phù hợp với truyền thống văn hóa địa phương).

6. Xây dựng khu dân cư kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất (về sản xuất, giáo dục, văn hóa, du lịch cộng đồng, cảnh quan môi trường, về an ninh trật tự…) mang giá trị đặc trưng của địa phương.

7. Xây dựng, cải tạo các ao, hồ sinh thái trong khu dân cư; đối với các ao, hồ có sẵn ở địa phương cần thường xuyên nạo vét bùn, tiêu diệt các loại côn trung gây các bệnh truyền nhiễm, thay nước (nếu đã bị ô nhiễm).

Điều 19. Đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

1. Đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở chăn nuôi

a) Yêu cầu chuồng trại: Bố trí hố khử trùng cho người ra, vào khu vực chăn nuôi, chất sát trùng phải bổ sung hoặc thay hàng ngày; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại và xung quanh khu vực chăn nuôi; thu gom và xử lý chất thải, đường thóat nước thải từ chuồng nuôi đến khu xử lý chất thải đảm bảo kín;

b) Yêu cầu thức ăn, nước uống và vệ sinh trong chăn nuôi: Sử dụng thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, không bị hỏng, mốc và còn hạn sử dụng, đảm bảo chất lượng và an toàn; nguồn nước dùng cho chăn nuôi phải đáp ứng QCVN 01 - 39: 2011/BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; vệ sinh máng ăn, máng uống hàng ngày. Thiết bị, dụng cụ và phương tiện phục vụ trong chăn nuôi phải được tiêu độc khử trùng thường xuyên;

c) Yêu cầu về xử lý chất thải chăn nuôi: Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác.

2. Đảm bảo vệ sinh môi trường tại các cơ sở nuôi trồng thủy sản: Đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, thú y và an toàn lao động được quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản và tuân thủ các QCVN hiện hành về điều kiện đảm bảo vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường và an toàn thực phẩm đối với các cơ sở nuôi thủy sản.

3. [23]Các hoạt động về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản gồm:

a) Xây dựng và phổ biến các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật, tài liệu tập huấn, sổ tay về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản phù hợp với điều kiện vùng miền.

b) Hỗ trợ chi truyền thông, tập huấn về tuần hoàn, tái sử dụng, xử lý chất thải tại các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản.

c) Hỗ trợ xây dựng mô hình đảm bảo vệ sinh môi trường, tuần hoàn chất thải ở các cơ sở chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; mô hình về quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

Điều 20. Triển khai hiệu quả Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

Thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 1384/QĐ-BNN-QLCL ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021 - 2030 và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:[24]

1. Cấp nước sạch nông thôn

a) Rà soát, điều chỉnh và cập nhật nội dung cấp nước sạch nông thôn vào quy hoạch nông thôn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt nông thôn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, suy thoái nguồn nước;

---

[23] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[24] Đoạn mở đầu Điều 20 này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

b) Hỗ trợ đầu tư một số mô hình cấp nước sạch tại các vùng đặc thù, vùng khan hiếm, khó khăn về nguồn nước (vùng hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, lũ, ngập lụt, úng, vùng sâu, vùng xa, miền núi, bãi ngang ven biển, biên giới, hải đảo);

c) Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung đã có (trong đó tập trung nâng cấp công nghệ xử lý chất lượng nước, nâng công suất, mở rộng mạng lưới cấp nước, ổn định nguồn nước khai thác trong điều kiện ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu);

d) Xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thu, xử lý và trữ nước an toàn hộ gia đình hoặc nhóm hộ gia đình, mô hình cấp nước hộ gia đình thích ứng với biến đổi khí hậu cho dân cư vùng đặc thù, chưa có khả năng tiếp cận với cấp nước tập trung, khan hiếm, khó khăn về nguồn nước.

2. Chất thải rắn sinh hoạt

a) Hỗ trợ kỹ thuật, trang thiết bị, chế phẩm sinh học để thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình; xây dựng và triển khai mô hình phân loại, thu gom chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với các địa bàn có mật độ dân cư khác nhau và mục đích sử dụng chất thải sau phân loại;

b) Tổ chức mạng lưới thu gom triệt để và hiệu quả; hình thành và hoàn thiện các phương thức thu gom phù hợp với đặc thù của từng địa phương; quy hoạch và đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phù hợp; trang bị các phương tiện, trang thiết bị lưu chứa rác tại khu vực công cộng đảm bảo thuận tiện, thân thiện môi trường và mỹ quan;

c) Xây dựng, triển khai và hoàn thiện mô hình liên kết thị trường để thu hồi, sản xuất, tiêu thụ các sản phẩm tái chế, tái sử dụng từ chất thải;

d) Hỗ trợ đầu tư xây dựng mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô cấp huyện hoặc liên huyện, áp dụng công nghệ phù hợp, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Nước thải sinh hoạt

a) Rà soát, xây dựng phương án tổ chức thóat nước và xử lý nước thải sinh hoạt, lồng ghép trong quy hoạch xây dựng nông thôn của xã và triển khai thực hiện các công trình thóat nước, xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án đã được xây dựng;

b) Xây dựng và nhân rộng các mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn phù hợp với đặc thù của từng địa phương;

c) Triển khai thí điểm một số mô hình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn áp dụng công nghệ sinh thái, chi phí thấp; mô hình thu phí xử lý nước thải sinh hoạt ở khu dân cư nông thôn.

4. Chất thải và phụ phẩm nông nghiệp

a) Xây dựng và nhân rộng các mô hình xử lý chất thải chăn nuôi và phụ phẩm nông nghiệp theo hướng tuần hoàn chất thải cho mục đích sản xuất nông nghiệp và các mục đích khác;

b) Mô hình cung cấp, trao đổi chất thải chăn nuôi để hình thành thị trường trao đổi chất thải hoặc chuyển giao cho đơn vị sản xuất các loại phân hữu cơ;

c) Xây dựng và nhân rộng mô hình quản lý chất thải nhựa trong sản xuất nông nghiệp.

5. Bao gói thuốc bảo vệ thực vật

a) Đầu tư trang thiết bị, dụng cụ, phương tiện thu gom, lưu trữ và vận chuyển bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, đảm bảo không phát tán ra môi trường;

b) Hoàn thiện công nghệ và xây dựng các mô hình thí điểm ứng dụng công nghệ về xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng thành chất thải thông thường;

c) Hoàn thiện và nhân rộng các mô hình quản lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật đã qua sử dụng phù hợp với điều kiện từng địa phương.

6. Bảo vệ môi trường làng nghề

a) Hỗ trợ đầu tư, nâng cấp, xây dựng và vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn phù hợp đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường với từng làng nghề truyền thống, tập trung vào nhóm các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, chăn nuôi, giết mổ và nhóm các làng nghề ươm tơ, dệt nhuộm, thuộc da;

b) Hỗ trợ xây dựng mô hình khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng; xử lý ô nhiễm các khu vực làng nghề đã bị ô nhiễm nghiêm trọng sau khi di dời cơ sở sản xuất.

7. Cảnh quan môi trường nông thôn

a) Xây dựng, phê duyệt và triển khai thực hiện đề án cấp huyện về cải tạo chất lượng và cảnh quan môi trường nước mặt khu vực công cộng; tổ chức theo dõi

diễn biến chất lượng nước ao, hồ công cộng nằm trong khu dân cư nông thôn; cải tạo cảnh quan và khôi phục chất lượng môi trường nước khi bị ô nhiễm;

b) Hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình cải tạo cảnh quan theo hướng đa chức năng; tăng cường trồng cây xanh tại các khu vực công cộng, tuyến đường giao thông; gắn xây dựng cảnh quan với phát triển du lịch nông thôn và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

8. An toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

a) Các xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao có đề án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được phê duyệt;

b) Tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực giám sát của cộng đồng về an toàn thực phẩm; phát triển các tổ cộng đồng tự quản về vệ sinh an toàn thực phẩm; tuyên truyền, tập huấn, nâng cao nhận thức và năng lực về tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm cho chủ thể sản xuất.

c) [25]Hỗ trợ xây dựng các mô hình chợ an toàn thực phẩm quy mô cấp huyện, liên huyện, cấp tỉnh và liên tỉnh đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh và an toàn thực phẩm.

9. Công tác vệ sinh

a) Từng bước xóa bỏ nhà tiêu không hợp vệ sinh, chấm dứt đi vệ sinh ngoài trời, chú trọng vệ sinh an toàn cho phụ nữ và các đối tượng dễ bị tổn thương, tiếp cận vệ sinh cho người khuyết tật; huy động, vận động hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xây dựng, sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh;

b) Hoàn thiện, phổ biến và nhân rộng các mô hình nhà tiêu hợp vệ sinh đơn giản, ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu, phù hợp tập quán địa phương và khả năng chi trả của người dân; áp dụng thí điểm mô hình nhà vệ sinh đa năng tại một số trường học, nhà văn hóa, công sở.

10. [26]Triển khai các giải pháp để thực hiện hiệu quả các nội dung của Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông

---

[25] Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[26] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, trong đó tập trung vào các giải pháp sau:

a) Truyền thông và nâng cao năng lực: Xây dựng các chương trình chuyên đề, chuyên mục định kỳ về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn, phát sóng định kỳ trên các đài truyền hình, truyền thanh, báo viết, báo điện tử. Phát động các phong trào thi đua chuyên đề để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, có giải pháp, sáng kiến nhằm giảm thiểu ô nhiễm, cải thiện môi trường, đảm bảo an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn; tổ chức các cuộc thi nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp. Đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên tại cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường nông nghiệp, nông thôn và vận hành các công trình cấp nước và xử lý chất thải. Xây dựng các bộ sản phẩm truyền thông mẫu, thiết kế mẫu về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn.

b) Xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

c) Rà soát, cập nhật, chuyển giao và ứng dụng công nghệ về cấp nước và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện của địa phương theo hướng giảm chi phí đầu tư và vận hành, kỹ thuật vận hành đơn giản, thân thiện với môi trường; ưu tiên lựa chọn các công nghệ sản xuất trong nước, công nghệ hiện đại, tuần hoàn và thân thiện với môi trường.

d) Xây dựng hướng dẫn, triển khai thực hiện và tổng kết, đánh giá, nhân rộng các mô hình về huy động sự tham gia của doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, hợp tác xã, tổ đội nhóm và cộng đồng dân cư trong bảo vệ môi trường nông thôn.

đ) Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng và phát triển mạng lưới tuyên truyền viên bảo vệ môi trường cấp cơ sở.

11. [27]Triển khai một số mô hình chỉ đạo điểm của trung ương về bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

---

[27] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Mục 4
THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG NÔNG THÔN MỚI, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÔNG MINH

Điều 21. Thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, xây dựng nông thôn mới thông minh

Thực hiện theo các nội dung được quy định tại Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025, các quy định của pháp luật hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Trong đó, tập trung thực hiện các nội dung sau:[28]

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy về chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới cho cấp ủy, chính quyền, cán bộ và cộng đồng dân cư;

b) Đa dạng hóa các hình thức truyền thông trên nền tảng công nghệ số: Các cổng thông tin điện tử (website), mạng xã hội, bản tin, chuyên đề, tài liệu; đẩy mạnh gắn kết và lồng ghép với hoạt động tuyên truyền trong xây dựng nông thôn mới.

2. Đẩy mạnh xây dựng chính quyền số trong xây dựng nông thôn mới

a) Tăng cường xây dựng và áp dụng hệ thống dịch vụ công trực tuyến liên thông, đồng bộ cấp tỉnh, huyện, xã; nâng cao dịch vụ phục vụ nhân dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tăng cường thực hiện cải cách hành chính gắn với chính phủ điện tử, dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 - 4 ở cấp xã;

b) Nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ viễn thông, hỗ trợ người dân sử dụng thiết bị công nghệ thông tin (mạng internet không dây (wifi) miễn phí khu vực trung tâm xã, các điểm sinh hoạt văn hóa ở cộng đồng, điểm du lịch nông thôn,…);

---

[28] Đoạn mở đầu Điều 21 này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

c) Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý, điều hành các cấp (huyện, xã), đặc biệt là quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn và các lĩnh vực kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường;

d) Tăng cường áp dụng công nghệ số trong công tác quản lý, tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong tổ chức triển khai, thông tin truyền thông, đào tạo và tập huấn trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đảm bảo đồng bộ, thống nhất từ Trung ương đến địa phương (tỉnh, huyện, xã).

Ứng dụng phần mềm quản lý trực tuyến trong công tác: Lập kế hoạch, thẩm định, xét công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới và báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ công tác quản lý, giám sát và đánh giá, phân hạng, sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn; giám sát chất lượng môi trường, quản lý các nguồn chất thải, chất ô nhiễm và cấp nước sạch nông thôn.

3. Thúc đẩy kinh tế số trong phát triển kinh tế nông thôn

a) Tăng cường ứng dụng công nghệ số trong phát triển kinh tế nông thôn theo hướng kinh tế tuần hoàn và kinh tế số;

b) Đẩy mạnh quá trình số hóa, xây dựng bản đồ số nông nghiệp nông thôn, cơ sở dữ liệu đồng bộ, thực hiện quản lý mã số vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề và dịch vụ du lịch nông thôn;

c) Tăng cường ứng dụng trực tuyến, công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường trong công tác quảng bá, xúc tiến thương mại, thương mại điện tử cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP và du lịch nông thôn;

d) Khuyến khích khởi nghiệp sáng tạo, phát triển các dịch vụ giá trị gia tăng trên nền tảng số, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ, kinh tế tuần hòa và du lịch nông thôn.

4. Tập trung phát triển xã hội số trong xây dựng nông thôn mới

a) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới;

b) Hỗ trợ các tổ chức và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ số đầu tư, phát triển và cung cấp dịch vụ trực tuyến về y tế, giáo dục, văn hóa, xã hội, môi trường nông thôn ở các địa phương;

5. Xây dựng thí điểm các mô hình xã/thôn nông thôn mới thông mình

a) Mô hình: xã/thôn nông thôn mới thông minh gắn với lĩnh vực nổi trội ở các địa phương (quản lý quy hoạch xây dựng, kinh tế, y tế, giáo dục, văn hóa, an ninh trật tự, du lịch nông thôn…);

b) Mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương về xây dựng xã nông thôn mới thông minh, xã thương mại điện tử cho sản phẩm nông nghiệp, nông thôn theo danh sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. [29]Triển khai một số mô hình thí điểm chỉ đạo của trung ương về xã nông thôn mới thông minh, xã thương mại điện tử theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 5
CÔNG TÁC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; NÂNG CAO NĂNG LỰC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI; TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Tiểu mục 1
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH; XÂY DỰNG HỆ THỐNG GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ ĐỒNG BỘ, TOÀN DIỆN ĐÁP ỨNG YÊU CẦU QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH, ĐẶC BIỆT XÂY DỰNG HỆ THỐNG GIÁM SÁT THÔNG QUA BẢN ĐỒ SỐ VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU; NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIÁM SÁT AN NINH HIỆN ĐẠI VÀ GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 22. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện Chương trình

1. Trách nhiệm thực hiện kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng nông thôn mới

[29] Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 15 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan được giao chủ trì nội dung thành phần và các cơ quan có thẩm quyền quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo chức năng, nhiệm vụ được giao;

b) Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra, giám sát toàn bộ quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương.

2. Trình tự kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch kiểm tra, giám sát;

b) Thành lập Đoàn kiểm tra (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch kiểm tra, giám sát và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ kiểm tra. Thời gian chuẩn bị tài liệu của đối tượng kiểm tra, giám sát tối thiểu là 20 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu chuẩn bị tài liệu;

d) Tiến hành kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện kiểm tra tại hiện trường của Đoàn kiểm tra tối đa là 20 ngày;

đ) Tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm tra tối đa là 20 ngày;

e) Thông báo kết quả kiểm tra, giám sát. Thời gian thực hiện tối đa là 10 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của Đoàn kiểm tra, giám sát.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Điều 30 Chương VII, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

4. [30]Mua sắm trang thiết bị văn phòng phục vụ cho các hoạt động của Ban Chỉ đạo, Tổ công tác và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, quy định pháp luật về đấu thầu và quản lý, sử dụng tài sản công.

---

[30] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Điều 23. Đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Trách nhiệm tổ chức đánh giá thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới theo nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính;

b) Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm tổ chức đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới trong phạm vi quản lý của địa phương theo nội dung quy định tại Khoản 3 Điều này.

2. Trình tự thực hiện đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới

a) Lập và trình duyệt Kế hoạch đánh giá;

b) Thành lập Đoàn đánh giá (nếu có), thuê đơn vị tư vấn đánh giá (nếu có);

c) Thông báo Kế hoạch đánh giá và yêu cầu chuẩn bị tài liệu phục vụ đánh giá;

d) Chuẩn bị kế hoạch đánh giá chi tiết;

đ) Thu thập và phân tích dữ liệu;

e) Báo cáo các kết quả đánh giá;

g) Thông báo kết quả đánh giá.

3. Nội dung đánh giá Chương trình xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Điều 31 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

4. [31]Bộ chỉ số giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025, gồm các chỉ số phản ánh kết quả đầu ra, trách nhiệm theo dõi, tổng hợp và báo cáo (chi tiết tại Phụ lục I, II ban hành kèm theo Thông tư này).

---

[31] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Điều 24. Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu

1. Xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 32 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Xây dựng hệ thống giám sát thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần xây dựng hệ thống giám sát thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới thông qua bản đồ số và cơ sở dữ liệu.

Điều 25. Tổ chức đánh giá, thẩm tra, thẩm định, xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận xã, cấp huyện, cấp tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 26. Nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng

1. [32]Thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng gắn với thực hiện Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

---

[32] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2. Giám sát của cộng đồng đối với chương trình xây dựng nông thôn mới: Thực hiện theo quy định tại Điều 33 Chương VII Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Tiểu mục 2
NÂNG CAO NĂNG LỰC, CHUYỂN ĐỔI NHẬN THỨC, TƯ DUY CHO ĐỘI NGŨ CÁN BỘ LÀM CÔNG TÁC XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP; ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN NHẰM NÂNG CAO NHẬN THỨC VÀ CHUYỂN ĐỔI TƯ DUY CỦA NGƯỜI DÂN VÀ CỘNG ĐỒNG VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 27. Tập huấn, bồi dưỡng để nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở

1. Nội dung tập huấn, bồi dưỡng

a) Theo các chuyên đề trong Chương trình tập huấn, bồi dưỡng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, cơ quan trung ương có liên quan ban hành;

b) Các nội dung mới trong xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2021-2025.

2. Đối tượng tập huấn, bồi dưỡng

a) Đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp (cấp trung ương, tỉnh, huyện, xã…), bao gồm cả cán bộ của các tổ chức chính trị - xã hội; ưu tiên tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ tại các xã khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng núi, ven biển và hải đảo, khu vực đồng bào dân tộc thiểu số;

b) Cán bộ quản lý, nghiên cứu, giảng dạy thuộc các Viện nghiên cứu, trường; cán bộ thuộc các cơ quan truyền thông (báo, đài phát thanh, truyền hình...).

3. Hình thức thực hiện:

a) Tập huấn, bồi dưỡng theo các khóa trực tiếp hoặc trực tuyến;

b) Tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác;

c) Tham quan, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương (cấp tỉnh, huyện) xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng theo nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương.

5. [33]Xây dựng, phổ biến các tài liệu bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp

a) Xây dựng, biên soạn, biên tập, chỉnh lý và phát hành rộng rãi tài liệu (cẩm nang, sổ tay,…) tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyển đổi nhận thức, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, đặc biệt cán bộ cơ sở (các kiến thức chung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các lĩnh vực chuyên đề của Chương trình).

b) Xây dựng, biên soạn, biên tập, chỉnh lý và phát hành rộng rãi tài liệu tập huấn, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Điều 28. Tập huấn, nâng cao nhận thức và chuyển đổi tư duy của người dân và cộng đồng về phát triển kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

1. Nội dung tập huấn chính

a) Các nội dung chuyên đề tập huấn, bồi dưỡng được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

b) Chuyển đổi từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường, đáp ứng nhu cầu của thị trường và bảo vệ môi trường;

c) Phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa dựa trên ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh; nông nghiệp thuận thiên;

d) Xây dựng mô hình liên kết, hợp tác trong sản xuất và kinh doanh nông nghiệp, mô hình phát triển kinh tế nông thôn theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường) trong triển khai xây dựng nông thôn mới;

đ) Các nội dung về xây dựng nông thôn mới theo nhu cầu và điều kiện thực tiễn của từng địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

---

[33] Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2. Đối tượng tập huấn

a) Bí thư chi bộ thôn, trưởng thôn; trưởng các đoàn thể trong thôn; thành viên Ban phát triển thôn và Ban giám sát cộng đồng;

b) Cán bộ hợp tác xã nông nghiệp; tổ trưởng các tổ hợp tác nông nghiệp; chủ trang trại nông nghiệp; tổ khuyến nông cộng đồng;

c) Nông dân tiêu biểu trên địa bàn.

d) Các cá nhân, tổ chức khác có nhu cầu (doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức phi chính phủ, giám đốc hợp tác xã, chủ trang trại, hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi,…).

3. Hình thức tập huấn

a) Tập huấn theo các khóa tại chỗ trực tiếp hoặc trực tuyến;

b) Các buổi tọa đàm, trao đổi kinh nghiệm;

c) Tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác.

4. Các địa phương chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch tập huấn cụ thể theo nhu cầu và phù hợp với điều kiện thực tế tại từng địa phương.

Tiểu mục 3
ĐẨY MẠNH, ĐA DẠNG HÌNH THỨC THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÔNG TÁC TRUYỀN THÔNG VỀ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 29. Triển khai các hoạt động thông tin, truyền thông

1. Tập trung thông tin, truyền thông các nội dung về xây dựng nông thôn mới:

a) Các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Chương trình xây dựng nông thôn mới nhằm cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là những nội dung mới, hướng đến hiệu quả, chất lượng, bền vững của Chương trình xây dựng nông thôn mới, chú trọng đến nâng cao năng lực, chất lượng sống, tri thức của người dân nông thôn;

b) Các mô hình, cách làm chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn theo hướng từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, phát triển chuỗi giá

trị theo hướng kinh tế tuần hoàn, phát huy tính đa giá trị của nông nghiệp, nông thôn, phát triển bền vững, có trách nhiệm, thích ứng với biến đổi khí hậu, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ; phát triển du lịch nông thôn gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp; tuyên truyền, phổ biến các quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn, điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm, sở hữu trí tuệ, truy suất nguồn gốc, bao bì, nhãn mác, thông tin sản phẩm cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm.

2. Đa dạng hóa các hình thức thông tin, truyền thông

a) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị chức năng đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số về thông tin, truyền thông như mạng xã hội, ứng dụng giải trí trên thiết bị thông minh, công nghệ thực tế ảo, thực tế ảo tăng cường ... nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông trong xây dựng nông thôn mới;

b) Phối hợp với các cơ quan thông tấn báo chí và các cơ quan truyền thông, đơn vị tổ chức sự kiện… để đa dạng hóa các hình thức truyền thông thông qua hệ thống các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội, tuyên truyền trực quan bằng hình ảnh, băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh, ảnh, phướn, cờ, ấn phẩm, tọa đàm, diễn đàn, các cuộc thi, phóng sự, phim, ảnh, triển lãm..., theo hướng tiếp cận đa chiều và tập trung vào các chủ đề trọng tâm;

c) Mở rộng, đa dạng hóa đối tượng truyền thông, thúc đẩy nhận thức và thông tin đến cán bộ cơ sở, cộng đồng, người dân cả ở nông thôn và thành thị; đặc biệt là người tiêu dùng, tổ chức thương mại, khách du lịch nhằm phát triển thị trường nông sản, sản phẩm OCOP, du lịch nông thôn, góp phần phát triển kinh tế nông thôn bền vững.

3. Tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác truyền thông

a) Thực hiện theo Quyết định số 1828/BNN-VPĐP ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Chương trình Truyền thông phục vụ Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

b) Xây dựng kế hoạch truyền thông hàng năm, bao gồm các hoạt động trọng tâm, trọng điểm theo chủ đề hàng năm nhằm nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới và nâng cao nhận thức cho cán bộ và người dân, nhất là cán bộ cơ sở và ngươi dân nông thôn;

c) Xây dựng, nâng cấp, quản lý, cập nhật thông tin, tin bài tuyên truyền trên các cổng thông tin điện tử Chương trình xây dựng nông thôn mới và các website, mạng xã hội có liên quan để phản ánh kết quả xây dựng nông thôn mới, ghi nhận những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới, kịp thời giải đáp, đề xuất giải pháp hỗ trợ;

d) Nâng cao năng lực cán bộ các cấp về công tác truyền thông, thông tin, trong xây dựng nông thôn mới thông qua các lớp bồi dưỡng, tập huấn, khảo sát thực tế về nghiệp vụ, kiến thức và kỹ năng truyền thông, thông tin;

đ) Tổ chức Hội nghị, hội thảo; chi tổ chức họp triển khai, sơ kết, tổng kết thực hiện Chương trình; công tác phí cho cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn của trung ương, tỉnh, huyện được thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

Tiểu mục 4[34]
DUY TU, BẢO DƯỠNG VÀ VẬN HÀNH CÁC CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ SAU KHI ĐÃ HOÀN THÀNH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG”

Điều 29a. Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư[35]

1. Công trình được duy tu, bảo dưỡng là công trình được đầu tư từ nguồn vốn của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

2. Quản lý, vận hành và duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 10 Điều 1 Nghị định số 38/2023/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

---

[34] Tiểu mục này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

[35] Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

Chương III
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 30. Nội dung, thời hạn báo cáo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới

1. Nội dung báo cáo thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giữa kỳ, cuối kỳ, định kỳ (6 tháng, 01 năm) và đột xuất thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Thời hạn báo cáo giữa kỳ và cuối kỳ:

a) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2023, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá giữa kỳ (giai đoạn 2021 - 2023) về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần;

b) Trước ngày 01 tháng 9 năm 2025, các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương, các địa phương gửi báo cáo đánh giá cuối kỳ (giai đoạn 2021 - 2025) về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và các cơ quan trung ương chủ trì nội dung thành phần.

3. Thời hạn báo cáo định kỳ (6 tháng, 01 năm)

a) Ủy ban nhân dân các xã lập báo cáo (theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

b) Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đơn vị có liên quan lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 20 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 20 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập báo cáo (theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 25 tháng 12 năm kế hoạch đối với báo cáo năm;

d) Các Bộ, cơ quan Trung ương chủ trì các nội dung thành phần của Chương trình xây dựng nông thôn mới lập báo cáo (theo Mẫu số 02, Phụ lục kèm theo Thông tư này), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 6 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 31 tháng 12 đối với báo cáo năm;

đ) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 7 cùng năm đối với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15 tháng 01 năm kế hoạch đối với báo cáo năm.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[36]

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Thông tư này bãi bỏ Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

---

[36] Điều 2 của Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có hiệu lực từ ngày 31 tháng 5 năm 2024, quy định như sau:

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2024.

2. Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành khi văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

2. Các văn bản được trích dẫn cụ thể trong Thông tư này sẽ được áp dụng theo văn bản mới ban hành khi văn bản điều chỉnh mới có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh hoặc khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 27/VBHN-BNNPTNT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2024

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Thanh Nam

Phụ lục

MẪU BÁO CÁO THEO DÕI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01. Báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-…	*..., ngày... tháng... năm...*

BÁO CÁO

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm…

Thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, *(Tên cơ quan báo cáo)* báo cáo kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm... (có phụ biểu chi tiết kèm theo).

Đề nghị quý Cơ quan tổng hợp./.

Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo kèm theo phụ biểu số 01

Các tỉnh báo cáo kèm theo phụ biểu số 02 và 03

Nơi nhận: - Bộ Nông nghiệp và PTNT; - Bộ Kế hoạch và Đầu tư; - Bộ Tài chính; … - Lưu: VT, …..	**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN** *(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ biểu 01 *(Kèm theo Mẫu số 01)*

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm…

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung/hoạt động	Đơn vị tính	Số lượng	Vốn phân bổ	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
1	Hoạt động 1				
2	Hoạt động 1				
	…..				

Phụ biểu 02 *(Kèm theo Mẫu số 01)*

Kết quả phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm…

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đối tượng	Số xã	Vốn bình quân/xã	Tổng vốn	Ghi chú
	TỔNG CỘNG				
I	**Đối tượng xã**				
1	Xã khu vực III, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo ***(nếu có)***				
1.1	*Xã khu vực III*				
1.2	*Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo*				
2	Xã còn lại				
2.1	*Xã dưới 15 tiêu chí*				
2.2	*Xã ATK chưa đạt chuẩn NTM (trừ các xã khu vực I, II, III của Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi)*				
2.3	*Xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí*				
2.4	*Xã đạt chuẩn NTM*				
II	**Đối tượng huyện**				
1	Huyện nghèo ***(nếu có)***				
2	Huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM giai đoạn 2021-2025				

(Xem tiếp Công báo số 1111 + 1112)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng